TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 19-7-2019
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm* có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Tự

2. Bà Bùi Thị Hải Đường

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Nam là Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Thanh Nhã - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 692/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Anh Phạm L – sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ 18, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.
2/ Bị đơn: Chị Trương T – sinh năm 1981 (có mặt).
Địa chỉ: Tổ 18, ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn anh Phạm L:

Anh và chị Trương T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh vào ngày 24/12/1999. Trong quá trình chung sống với nhau thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với nhau. Cách nay khoảng 05 năm thì anh đi làm về nhà thấy chị T mời bạn trai về nhà uống rượu tại nhà của vợ chồng anh, chị T giải thích chỉ là bạn bè bình thường, nhưng anh nghe nói là trước đây chị T có cho người đàn ông đó về nhà

của vợ chồng anh ngủ lại qua đêm, không chấp nhận được việc đó nên anh đã ra ngoài sinh sống từ đó cho đến nay. Nay anh cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T; về con chung: Anh và chị T có với nhau 04 con chung tên Phạm H – sinh ngày 08/8/2001, Phạm Q – sinh ngày 15/7/2003, Phạm S – sinh ngày 01/8/2006 và Phạm H – sinh ngày 26/12/1999. Con chung tên H đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết. Anh yêu cầu được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Q, giao con chung tên S và H cho chị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung: Trong quá trình chung sống với nhau, anh và chị T có tạo lập được khối tài sản là phần đất có diện tích 3.180m^2, thuộc các thửa số 280, 281, 282, 283, 284, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 02567/QDDĐ/946/2004/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/6/2004 do anh (Phạm L) đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất trên là do anh mua trước khi chung sống, kết hôn với chị T, trên đất có căn nhà đại đoàn kết, trong thời gian chung sống với chị T thì có nới rộng thêm diện tích nhà. Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất thì diện tích thực tế của phần đất trên là 2.622,5m^2, diện tích ngang mặt trước là 31,81m, diện tích ngang mặt sau là 25,31m. Nay anh yêu cầu được chia ½ diện tích của phần đất trên. Phần còn lại giao cho chị T được quyền quản lý sử dụng, trên đất có căn nhà đại đoàn kết. Đối với căn nhà đại đoàn kết trên đất thì anh không tranh chấp với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn chị Trương T trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của anh Phạm L về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung là đúng. Cuộc sống chung vợ chồng diễn ra bình thường đến khoảng thời gian cách đây 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L có người phụ nữ khác rồi bỏ nhà đi từ đó cho đến nay. Ngoài ra trong thời gian chung sống anh L không thật lòng về vấn đề tiền bạc với chị, vợ chồng bắt đầu sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay anh L yêu cầu ly hôn, thì đồng ý ly hôn; về con chung: Hiện có 01 con chung tên H đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết, chị có nguyện vọng được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm S – sinh ngày 01/8/2006 và cháu Phạm H – sinh ngày 08/8/2001; chị đồng ý giao con chung tên Phạm Q – sinh ngày 15/7/2003 cho anh L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 3.180m^2, thuộc các thửa số 280, 281, 282, 283, 284, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh do anh Phạm L đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất trên là: Trước khi về chung sống với anh L thì anh L đã mua được 1.500m^2, khi về chung sống vợ chồng có mua thêm được 3.500m^2, sau đó vợ chồng đã bán hết toàn bộ số diện tích đất trên lấy tiền về gần nhà cha mẹ ruột của chị mua lại phần đất có diện tích 3.180m^2 mà hiện tại anh L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 01 căn nhà đại đoàn kết do Nhà nước xây. Nay chị có nguyện vọng không chia phần đất này cho anh L mà để lại cho các con chị được quyền sử dụng, bởi vì khi anh L bỏ nhà ra đi để lại số nợ Ngân hàng 25.000.000 đồng, chị phải lo trả để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu anh L phải hoàn trả số tiền mà chị bỏ ra trả Ngân hàng là

25.000.000 đồng; về căn nhà đại đoàn kết trên đất chị không tranh chấp; nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình;

Về hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh L đối với chị T.

Về con chung: Cháu Phạm H – sinh ngày 08/8/2001 và Phạm S – sinh ngày 01/8/2006 có nguyện vọng được sống với chị T nên giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng; cháu Phạm Q – sinh ngày 15/7/2003 có nguyện vọng sống với anh L, nên giao anh L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh L yêu cầu được chia ½ diện tích trên tổng diện tích đất đo đạc thực tế 2.622,5m^2 của vợ chồng, tuy nhiên chị T có 03 con chung đang sống với chị T, nên yêu cầu chia đôi phần đất của anh L là không phù hợp, cần chia chị T một phần đất nhiều hơn anh L là phù hợp; tại phiên tòa hôm nay anh L đồng ý giao trả cho chị T số tiền 25.000.000 đồng, nên ghi nhận.

Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm L có đơn xin ly hôn với chị Trương T. Căn cứ Điều 28, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung:

- Anh L và chị T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm và tài chính nên vợ chồng thường gây gổ với nhau và đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai có thiện chí hàn gắn. Nay anh L có đơn yêu cầu được ly hôn với chị T, chị T cũng đồng ý ly hôn

với anh L, nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh L và chị T có 04 con chung tên Phạm H – sinh ngày 26/12/1999; Phạm H – sinh ngày 08/8/2001, Phạm Q – sinh ngày 15/7/2003, Phạm S – sinh ngày 01/8/2006. Xét thấy cháu H đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không đặt ra giải quyết. Cháu S và cháu H có nguyện vọng sống với mẹ, nên giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc; cháu Q có nguyện vọng sống với cha, nên giao anh L được quyền nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; ghi nhận không ai yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Anh L và chị T có phần đất diện tích 3.180m^2, thuộc các thửa số 280, 281, 282, 283, 284, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất thì diện tích thực tế của phần đất trên là 2.622,5m^2, diện tích ngang mặt trước là 31,81m, diện tích ngang mặt sau là 25,31m (thể hiện theo bản đồ lưới 2010 là các thửa 58, 59, 78, 65 tờ bản đồ 39), trên đất có ngôi nhà đại đoàn kết, chị T đang ở và quản lý sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất, các đương sự thống nhất có giá 60.000 đồng/m^2 (Tổng giá trị phần đất là 157.350.000 đồng). Anh L yêu cầu được chia ½ diện tích đất trên tổng diện 2.622,5m^2 của vợ chồng. Tuy nhiên xét thấy chị T trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, nên chia cho chị T phần đất nhiều hơn anh L là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, với yêu cầu chia ½ diện tích đất của anh L là không phù hợp, cụ thể chia như sau:

- Anh L được sử dụng phần đất có tứ cận như sau: Đông Nam giáp mương nước - 10 mét; Tây Bắc giáp thửa đất số 38 - 10 mét; Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị T 91,47 mét; Tây Nam giáp thửa đất số 77, 57 - 91,21 mét. Phần đất có diện tích 921,8m^2 (đi qua các thửa 78/344,2m^2; 59/267,6m^2;58/310m^2), tờ bản đồ 39 (Bản đồ lưới 2010). Phần đất có giá trị 55.308.000 đồng.

- Chị Trương T được sử dụng phần đất có tứ cận như sau: Đông Nam giáp mương nước - 21,81 mét; Tây Bắc giáp thửa đất số 38 - 15,31 mét; Đông Bắc giáp các thửa số 39, 47, 46, 64 - 91,94 mét; Tây Nam giáp phần đất chia cho anh L - 91,47 mét. Trên phần đất có ngôi nhà đại đoàn kết, chị T đang ở (các đương sự không tranh chấp). Phần đất có diện tích 1.700,7m^2 (đi qua các thửa 78/393m^2; 59/492,1m^2; 58/500,2m^2; 65/315.4m^2), tờ bản đồ 39 (bản đồ lưới 2010). Phần đất có giá trị 102.042.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Phạm L đồng ý hoàn trả cho chị T số tiền đã trả Ngân hàng là 25.000.000 đồng, nên ghi nhận.

[4] Nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng và 2.765.400 đồng án phí chia tài sản; chị T phải chịu 5.102.000 đồng án phí chia tài sản.

Chi phí tố tụng trong việc đo đạc, thẩm định tài sản là 10.000.000 đồng, cần chia cho anh L và chị T mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng. Anh L đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng là 10.000.000 đồng, chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho anh L số tiền 5.000.000 đồng.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 59, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Phạm L đối với chị Trương T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm H – sinh ngày 08/8/2001 và cháu Phạm S – sinh ngày 01/8/2006 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Phạm Q – sinh ngày 15/7/2003 cho anh L được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh L và chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Buộc chị Trương T có nghĩa vụ giao cho anh Phạm L được quyền sử dụng phần đất có tứ cận như sau: Đông Nam giáp mương nước - 10 mét; Tây Bắc giáp thửa đất số 38 - 10 mét; Đông Bắc giáp phần đất chia cho chị T 91,47 mét; Tây Nam giáp thửa đất số 77, 57 - 91,21 mét. Phần đất có diện tích 921,8m^2 (đi qua các thửa 78/344,2m^2; 59/267,6m^2;58/310m^2), tờ bản đồ 39 (Bản đồ lưới 2010). Phần đất có giá trị 55.308.000 đồng.

- Chị Trương T được tiếp tục sử dụng phần đất có tứ cận như sau: Đông Nam giáp mương nước - 21,81 mét; Tây Bắc giáp thửa đất số 38 - 15,31 mét; Đông Bắc giáp các thửa số 39, 47, 46, 64 - 91,94 mét; Tây Nam giáp phần đất chia cho anh L - 91,47 mét. Trên phần đất có ngôi nhà đại đoàn kết, chị T đang ở (các đương sự không tranh chấp). Phần đất có diện tích 1.700,7m^2 (đi qua các thửa 78/393m^2; 59/489,1m^2; 58/500,2m^2; 65/315.4m^2), tờ bản đồ 39 (bản đồ lưới 2010). Phần đất có giá trị 102.042.000 đồng.

Các phần đất trên do anh Phạm L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 02567/QDDĐ/946/2004/HĐ-CN do Ủy ban nhân dân Huyện D, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 01/6/2004; tọa lạc tại ấp B, xã C, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ đất kèm theo).

Ghi nhận anh Phạm L đồng ý hoàn trả cho chị T số tiền trả Ngân hàng là 25.000.000 (hai mươi lăm triệu)đồng.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Anh Phạm L phải chịu án phí án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng và 2.765.400 đồng án phí chia tài sản. Được khấu trừ vào số tiền đã nộp 300.000 đồng

theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011221 ngày 14 tháng 12 năm 2018 và 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011222 ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Dương Minh Châu; Anh L phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 265.400 (Hai trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

Chị Trương T phải chịu án phí sơ thẩm về chia tài sản với số tiền 5.102.000 (năm triệu một trăm lẽ hai nghìn) đồng.

Anh Phạm L và Chị Trương T, mỗi người phải chịu 5.000.000 đồng chi phí tố tụng. Anh L đã nộp xong, chị T phải hoàn trả anh Phạm L số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND H.Dương Minh Châu;
- Chi cục THADS H. Dương Minh Châu;
- UBND xã C;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Phạm Văn Diệp